

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI LẠI

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)
Môn Học Xã hội học đại cương (202621-14)
CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224008	NGUYỄN THỊ THANH CHI	1		5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10224090	NGUYỄN HOÀI ĐỨC			5	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10224032	LÊ HUY KHÁNH	1		5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10224091	LÊ NAM KHƯƠNG			5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10224038	NGUYỄN DUY LINH	1		5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG			5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10224060	PHẠM QUỐC TÀI			5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10224066	TRẦN PHƯƠNG THẢO			5	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10224084	LÊ HOÀNG TÙNG			5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10						10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11						11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12						12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13						13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14						14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15						15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16						16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17						17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18						18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19						19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20						20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21						21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22						22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23						23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24						24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25						25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI LẠI

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Đường lối CM của Đảng CSVN (200104-22)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224008	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
2	10224009	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
3	10224010	LÊ ĐỨC	CHIẾN	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
4	10224015	ĐOÀN TẤN	ĐẠT	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
5	10224090	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC			1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
6	10224020	LÂM THÀNH	ĐƯỢC	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
7	10224021	HOÀNG THIÊN	HÀ	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
8	10224032	LÊ HUY	KHÁNH	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
9	10224091	LÊ NAM	KHƯƠNG			1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
10	10224033	NGUYỄN VĂN	KIÊN	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
11	10224034	HUỲNH THỊ OANH	KỶ	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
12	10224042	NGUYỄN VĂN	LƯU			1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
13	10224049	NGUYỄN THANH	PHONG			1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
14	10224054	NGUYỄN CHÂU	QUANG			1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
15	10224055	NGUYỄN NHỰT	QUANG			1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
16	10224059	NGUYỄN TẤN	TÀI	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
17	10224060	PHẠM QUỐC	TÀI			1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
18	10224065	ĐỖ MINH	THẢO	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
19	10224066	TRẦN PHƯƠNG	THẢO			1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
20	10224069	NGUYỄN HOÀNG	THÔNG	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
21	10224070	NGUYỄN MINH	THUẬN			1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
22	10224075	VÕ VĂN	TIÊN	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
23	10224081	ĐINH VĂN	TRUNG	1	5	1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
24	10224084	LÊ HOÀNG	TÙNG			1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
25						1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
26						1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
27						1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
28						1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
29						1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
30						1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
31						1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()
32						1 (V) 2 () 3 () 4 () 5 () 6 () 7 () 8 () 9 () 10 ()

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI LẠI

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C2 (202115-17)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10224001	PHẠM VĂN NHƯẬN	ANH	1 Anh	6,0	1 V 5 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10224002	VÕ HOÀNG	ANH	1 Anh	6,0	2 V 5 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10224003	NGUYỄN HOÀNG	BẢO	1 Bảo	6,0	3 V 5 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10224004	TRẦN THỊ	BÍCH	1 Bích	6,0	4 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10224005	ĐỖ VĂN	BÌNH	1 Đỗ	6,0	5 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10224006	NGUYỄN SĨ HÒA	BÌNH	1 Hòa	6,0	6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10224007	NGUYỄN VĂN	CHÂU	1 Châu	6,0	7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10224009	NGUYỄN THỊ THANH	CHI	1 Thanh	8,0	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10224010	LÊ ĐỨC	CHIẾN	1 Đức	7,0	9 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10224011	BÙI CHÍ	CÔNG	1 Bùi	8,0	10 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10224012	NGUYỄN VĂN	CƯỜNG	1 Cường	6,0	11 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10224013	ĐẶNG THANH	DŨNG	1 Dũng	6,0	12 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10224014	NGUYỄN VĂN	DŨNG	1 Dũng	6,0	13 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10224015	ĐOÀN TẤN	ĐẠT	1 Tấn	6,0	14 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10224016	TRƯƠNG VĂN	ĐÔNG	1 Đông	8,0	15 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10224017	HỒ ĐỨC	ĐỒNG	1 Đức	6,0	16 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10224018	PHẠM THANH	ĐỒNG	1 Thanh	6,0	17 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10224019	LÊ PHÚ	ĐỨC	1 Phú	8,0	18 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10224020	NGUYỄN HOÀI	ĐỨC	1 Hoài	6,0	19 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10224020	LÂM THÀNH	ĐƯỢC	1 Thành	6,0	20 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10224021	HOÀNG THIÊN	HÀ	1 Thiên	6,0	21 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10224022	NGUYỄN CÔNG	HẢI	1 Công	8,0	22 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10224024	TÀ THỊ	HÃNG	2 Thị	8,0	23 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10224025	VŨ THỊ THÚY	HÃNG	1 Thuy	6,0	24 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10224026	LÊ THANH	HẬU	1 Thanh	6,0	25 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10224027	TRẦN CÔNG	HIỆP	1 Công	6,0	26 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10224029	NGUYỄN MINH	HIỆU	1 Minh	6,0	27 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10224035	LƯƠNG MẠNH	HÙNG	1 Mạnh	6,0	28 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10224030	PHẠM VĂN	HƯƠNG	1 Văn	6,0	29 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10224031	PHAN VĂN	HỮU	1 Văn	6,0	30 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10224032	LÊ HUY	KHÁNH	1 Huy	6,0	31 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10224091	LÊ NAM	KHƯƠNG	1 Nam	6,0	32 V 1 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 77 Số tờ: 78

Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 11 tháng 3 năm 20

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI LẠI

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học Toán cao cấp C2 (202115-17)

CBGD

STT	Mã SV	Họ và Tên	S.Tô	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10224033	NGUYỄN VĂN KIẾN	1		6,0	1
34	10224034	HUỲNH THỊ OANH	1		7,0	2
35	10224035	CHÂU THỊ LAN	1		6,0	3
36	10224036	VÕ VĂN LÂM	1		6,0	4
37	10224037	PHAN THỊ THÚY	1		7,0	5
38	10224038	NGUYỄN DUY LINH	1		6,0	6
39	10224039	TRẦN THỊ THU	1		6,0	7
40	10224040	NGUYỄN THẾ LỘC	1		6,0	8
41	10224041	NGUYỄN THÀNH LUÂN	1		6,0	9
42	10224042	NGUYỄN VĂN LƯU				10
43	10224043	NGUYỄN THỊ THANH MỸ	1		6,0	11
44	10224044	LÊ THỊ HỒNG NGUYỄN	1		6,0	12
45	10224045	ĐỖ THỊ KIM NHUNG	1		6,0	13
46	10224046	NGUYỄN RÔ PHEN	1		6,0	14
47	10224047	ĐẶNG THANH PHONG	1		8,0	15
48	10224048	HỒ VĂN PHONG	1		9,0	16
49	10224049	NGUYỄN THANH PHONG				17
50	10224050	THƯỢNG TẤN PHONG	1		6,0	18
51	10224051	BÙI THỊ THU PHƯƠNG	1		7,0	19
52	10224052	LÊ SỸ PHƯƠNG	1		6,0	20
53	10224092	NGUYỄN THANH PHƯƠNG	1		6,0	21
54	10224053	NGUYỄN THỊ THANH PHƯƠNG	1		6,0	22
55	10224094	VĂN PHƯƠNG	1		6,0	23
56	10224054	NGUYỄN CHÂU QUANG				24
57	10224055	NGUYỄN NHỰT QUANG				25
58	10224056	ĐOÀN VĂN SANG	1		7,0	26
59	10224057	ĐẶNG TRƯỜNG SƠN	1		8,0	27
60	10224058	NGUYỄN CÔNG SƠN	1		7,0	28
61	10224059	NGUYỄN TẤN TÀI	1		5,0	29
62	10224060	PHẠM QUỐC TÀI				30
63	10224061	DƯƠNG THỊ THANH TÂM	1		6,0	31
64	10224062	NGUYỄN MINH TÂN	1		6,0	32

DANH SÁCH GHI ĐIỂM THI LẠI

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10QLBD (Quản lý đất đai Bình Dương)

Môn Học: Toán cao cấp C2 (202115-17)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10224064	VÕ THÀNH	THAI		✓	1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10224066	TRẦN PHƯƠNG	THẢO		✓	2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10224067	NGUYỄN THỊ KIM	THOÀ	1	8,0	3 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10224068	NGUYỄN DUY	THÔNG	1	6,0	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10224069	NGUYỄN HOÀNG	THÔNG	1	6,0	5 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10224070	NGUYỄN MINH	THUẬN		✓	6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10224071	QUÁCH VĂN	THUẬN	1	6,0	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10224073	LÊ THỊ THU	THÚY	1	7,0	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10224074	NGUYỄN THỊ THU	THÚY	1	6,0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10224072	NGUYỄN THỊ HỒNG	THÚY	1	6,0	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10224076	LÊ TÍNH	TIỀN	1	8,0	1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10224075	VÕ VĂN	TIỀN	1	6,0	2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10224077	TRẦN THỊ	TIỆP	1	6,0	3 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10224078	PHẠM MINH	TRÍ	1	8,0	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10224079	NGÔ THỊ LINH DA B	TRÚC	1	7,0	5 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10224080	BÙI MINH	TRUNG	1	6,0	6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10224081	ĐINH VĂN	TRUNG	1	6,0	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10224082	NGUYỄN VĂN	TÚ	1	6,0	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10224083	HOÀNG XUÂN	TUẤN	1	6,0	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10224084	LÊ HOÀNG	TÙNG		✓	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10224085	NGUYỄN THỊ ÁNH	TUYẾT	1	6,0	1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10224086	PHẠM THỊ CẨM	TUYẾT	1	6,0	2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10224087	NGUYỄN NGỌC TUYẾT	VÂN	1	6,0	3 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10224088	NGUYỄN HỮU	VINH	1	6,0	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10224089	NGUYỄN HUỖNH NGUYỄN	VỸ	1	6,0	5 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						3 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						5 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10